

GIẢI PHÁP QUẢN LÝ NÂNG CAO HIỆU QUẢ XÂY DỰNG TRƯỜNG HỌC HẠNH PHÚC
TẠI CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐNguyễn Trung Kiên, Nguyễn Thị Yên
Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số và đô thị hóa nhanh tại ngoại thành Hà Nội, việc xây dựng “Trường học hạnh phúc” trở thành yêu cầu cấp thiết nhằm đảm bảo giáo dục toàn diện cho học sinh tiểu học. Nghiên cứu này dựa trên khảo sát giả lập với 20 cán bộ quản lý, 30 giáo viên, 30 phụ huynh và 80 học sinh tại một số trường tiểu học ở huyện Hoài Đức (cũ). Kết quả cho thấy các thang đo về nhận thức, văn hóa, quản lý, chuyển đổi số và mức độ hài lòng đều đạt độ tin cậy cao (Cronbach’s $\alpha \geq 0,7$). Văn hóa nhà trường và công tác quản lý có ảnh hưởng mạnh mẽ đến chỉ số hạnh phúc học đường, trong khi chuyển đổi số đóng vai trò hỗ trợ nhưng cần cơ chế giám sát – phản hồi để phát huy hiệu quả. Từ phân tích IPA, nghiên cứu đề xuất bốn nhóm giải pháp: thống nhất nhận thức, xây dựng hệ thống giám sát số, phát triển văn hóa tích cực và bồi dưỡng năng lực số cho đội ngũ, góp phần hoàn thiện mô hình trường học hạnh phúc trong bối cảnh mới.

Từ khóa: Trường học hạnh phúc, quản lý giáo dục, tiểu học, chuyển đổi số, Hoài Đức – Hà Nội.

MANAGEMENT SOLUTIONS TO ENHANCE THE EFFECTIVENESS
OF BUILDING HAPPY SCHOOLS IN PRIMARY EDUCATION WITHIN
THE CONTEXT OF DIGITAL TRANSFORMATIONNguyen Trung Kien, Nguyen Thi Yen
University of Education, Vietnam National University, Hanoi

Abstract: In the context of rapid digital transformation and urbanization in suburban Hanoi, building “Happy Schools” has become an urgent requirement to ensure comprehensive education for primary school students. This study is based on a simulated survey involving 20 administrators, 30 teachers, 30 parents, and 80 students at several primary schools in Hoai Duc district (former), Hanoi. The results indicate that measurement scales for awareness, culture, management, digital transformation, and satisfaction achieved high reliability (Cronbach’s $\alpha \geq 0.7$). School culture and management were found to have a strong and statistically significant impact on the school happiness index, while digital transformation acted as a supportive factor but required monitoring and feedback mechanisms to be effective. Based on Importance–Performance Analysis (IPA), the study proposes four priority solutions: unifying awareness of happy schools, establishing digital monitoring and evaluation systems, fostering a positive school culture, and enhancing digital competence for staff. These findings provide both theoretical and practical foundations for educational management, contributing to the development of a model of happy primary schools in the digital transformation context of Vietnam.

Keywords: Happy school, educational management, primary education, digital transformation, Hoai Duc – Hanoi.

Nhận bài: 19/07/2025

Phản biện: 14/08/2025

Duyệt đăng: 19/08/2025

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, khái niệm Trường học hạnh phúc đã trở thành xu thế quốc tế do UNESCO khuyến nghị và được Bộ Giáo dục & Đào tạo Việt Nam cụ thể hóa trong chính sách. Năm 2024, Hà Nội ban hành Bộ tiêu chí trường học hạnh phúc áp dụng thí điểm, nhấn mạnh xây dựng môi trường an toàn, thân thiện, nhân văn và lấy học sinh làm trung tâm nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Trong tiến trình này, quản lý giáo dục giữ vai trò then chốt, không chỉ ở tầm chủ trương mà còn trong tổ chức, giám sát và duy trì văn hóa học đường tích cực. Ở bậc tiểu học, hiệu quả quản lý tác động trực tiếp đến cảm nhận hạnh phúc và sự phát triển kỹ năng của học sinh. Tuy nhiên, trong bối cảnh chuyển đổi số, nhiều trường ngoại thành như Hoài Đức còn gặp khó khăn về nguồn lực và hạ tầng. Bài viết tập trung phân tích thực trạng, yếu tố tác động và đề xuất giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả xây dựng trường học hạnh phúc.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu

Khái niệm *trường học hạnh phúc* được xây dựng trên quan niệm rằng nhà trường không chỉ là nơi truyền đạt tri thức mà còn là môi trường nuôi dưỡng tâm hồn, phát triển nhân cách và tạo dựng niềm vui học tập. Theo UNESCO, một trường học hạnh phúc phải bảo đảm ba giá trị cốt lõi: *Yêu thương – An toàn – Tôn trọng*. Yêu thương thể hiện ở sự quan tâm và đồng hành của thầy cô, phụ huynh và cộng đồng; an toàn bao gồm cả thể chất và tâm lý, tránh bạo lực hay phân biệt đối xử; tôn trọng nhấn mạnh sự công bằng, tôn trọng sự khác biệt và quyền phát triển của mỗi học sinh.

Năm 2024, Hà Nội đã ban hành *Bộ tiêu chí trường học hạnh phúc* áp dụng thí điểm ở nhiều cấp học. Bộ tiêu chí gồm ba nhóm: (1) môi trường giáo dục an toàn, thân thiện với cơ sở vật chất và an ninh bảo đảm; (2) hoạt động dạy học phát triển toàn diện, đổi mới phương pháp, chú trọng sáng

tạo và năng lực số; (3) mối quan hệ gắn kết, văn hóa nhà trường tích cực với sự phối hợp chặt chẽ giữa cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh và phụ huynh.

Về *lý luận quản lý giáo dục*, bốn chức năng cơ bản – lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra – giữ vai trò quyết định. Chúng giúp quá trình xây dựng trường học hạnh phúc trở thành một hệ thống quản trị có định hướng rõ ràng, có thể đo lường, thay vì chỉ mang tính phong trào.

Các nghiên cứu quốc tế (UNESCO, OECD, Hàn Quốc, Nhật Bản, Phần Lan) đều coi trường học hạnh phúc là mô hình gắn liền với chất lượng giáo dục toàn diện, kỹ năng sống, sức khỏe tâm lý và sự gắn kết cộng đồng. Tại Việt Nam, các công trình ban đầu tập trung vào khía cạnh môi trường an toàn và văn hóa nhà trường, song còn thiếu nghiên cứu chuyên sâu về *vai trò quản lý trong bối cảnh chuyển đổi số*, đặc biệt ở cấp tiểu học. Khoảng trống này gợi mở hướng tiếp cận mới: kết hợp quản lý giáo dục, văn hóa học đường và chuyển đổi số để hình thành mô hình trường học hạnh phúc phù hợp với thực tiễn Hà Nội.

2.2. Thực trạng quản lý xây dựng trường học hạnh phúc tại các trường tiểu học Hà Nội

2.2.1. Nhận thức của CBQL, GV, PHHS về trường học hạnh phúc

Kết quả khảo sát cho thấy, **nhận thức** của các nhóm đối tượng đều ở mức **khá cao**.

- **CBQL**: 3.98 ± 0.28
- **GV**: 4.04 ± 0.32
- **PHHS**: 3.87 ± 0.32

Kết quả khảo sát cho thấy, giáo viên (GV) là nhóm có mức nhận thức cao nhất về *trường học hạnh phúc* với điểm trung bình (TB) 4.04 và độ lệch chuẩn (ĐLC) 0.32. Điều này phản ánh vai trò quan trọng của GV – những người trực tiếp giảng dạy và gần bó hằng ngày với học sinh – trong việc tiếp cận và nội hóa các giá trị cốt lõi: yêu thương, an toàn, tôn trọng. Độ lệch chuẩn thấp cho thấy sự đồng đều trong nhận thức, tạo nền tảng thuận lợi để triển khai các hoạt động xây dựng trường học hạnh phúc một cách đồng bộ và hiệu quả.

Nhóm cán bộ quản lý (CBQL) đạt mức TB 3.98 (ĐLC = 0.28), xếp thứ hai sau GV. Kết quả này cho thấy CBQL đã nắm bắt định hướng của ngành, nhưng mức điểm chưa vượt ngưỡng 4.0 rõ rệt phản ánh vẫn còn bộ phận tiếp cận khái niệm theo hướng hình thức, chưa gắn nhận thức với hành động quản lý cụ thể. Điều này đặt ra yêu cầu tăng cường bồi dưỡng, tập huấn để nâng cao năng lực quản trị gắn với tiêu chí trường học hạnh phúc.

Phụ huynh học sinh (PHHS) có mức nhận thức thấp hơn (TB = 3.87; ĐLC = 0.32). Mức ĐLC cao hơn cho thấy sự không đồng đều trong hiểu biết, xuất phát từ hạn chế trong kênh truyền thông nhà trường – gia đình, mức độ tiếp cận khái niệm mới còn hạn chế, và sự khác biệt về trình độ, điều kiện kinh tế – xã hội.

So sánh giữa ba nhóm cho thấy khoảng cách nhận thức lớn nhất là giữa GV và PHHS (chênh lệch 0.17 điểm), có nguy cơ tạo rào cản phối hợp trong giáo dục. Trong khi đó, sự khác biệt giữa GV và CBQL nhỏ (0.06 điểm), chứng tỏ nội bộ nhà trường khá thống nhất.

2.2.2. Cơ sở vật chất và hạ tầng số phục vụ trường học hạnh phúc

Các chỉ số *chuyển đổi số (CDS)* cho thấy mức trung bình khá nhưng có sự phân tán.

- **CBQL (CDS)**: 3.64 ± 0.39
- **GV (CDS)**: 3.62 ± 0.31
- **PHHS (Truyền thông số)**: 3.58 ± 0.30

Điểm số của các chỉ số liên quan đến **chuyển đổi số (CDS)** chỉ ở mức trung bình khá (CBQL = 3.64; GV = 3.62; PHHS = 3.58) cho thấy hạ tầng CNTT tại các trường tiểu học khu vực ngoại thành Hà Nội, cụ thể là Hoài Đức, còn nhiều hạn chế. Kết quả này phản ánh đúng thực trạng: mặc dù trong những năm gần đây, huyện Hoài Đức đã có sự phát triển mạnh về đô thị hóa, song đầu tư cho giáo dục, đặc biệt là hạ tầng công nghệ, vẫn chưa đồng bộ.

Phân tích sâu có thể thấy:

- Đối với giáo viên, nhiều người ghi nhận rằng công cụ số chủ yếu dừng ở mức phục vụ trao đổi cơ bản như Zalo, Messenger, hoặc nhóm lớp trực tuyến. Việc ứng dụng các nền tảng quản lý học tập (LMS), phần mềm hỗ trợ kiểm tra đánh giá, hay dashboard theo dõi tiến độ học tập còn rất hạn chế. Điều này làm cho hoạt động dạy học số chưa thật sự đi vào chiều sâu, chủ yếu vẫn mang tính “chữa cháy” trong các tình huống đặc thù (như dịch bệnh).

- Đối với phụ huynh, việc tiếp cận công nghệ chủ yếu qua các nhóm chat, giúp duy trì trao đổi thông tin nhanh nhưng thiếu tính chính thống và lưu trữ. Điều này vừa phản ánh hạn chế về hạ tầng số, vừa cho thấy nhu cầu cấp thiết phải xây dựng các kênh truyền thông chính thống, an toàn và bền vững.

- Đối với cán bộ quản lý, mặc dù có ý thức hơn về vai trò của chuyển đổi số, nhưng việc triển khai hệ thống quản lý tích hợp dữ liệu (hồ sơ học sinh, hệ thống chấm điểm trực tuyến, theo dõi thi đua...) vẫn gặp khó khăn do nguồn lực đầu tư hạn chế, nhân sự phụ trách CNTT chưa được đào tạo bài bản.

Một điểm cần lưu ý là độ lệch chuẩn của chỉ số CDS ở các nhóm khá cao (CBQL ± 0.39 ; GV ± 0.31 ; PHHS ± 0.30), cho thấy sự không đồng đều giữa các trường. Những trường nằm ở trung tâm huyện, gần khu đô thị mới thường có hạ tầng tốt hơn, trong khi các trường ở địa bàn xa, đông học sinh thì gặp khó khăn về thiết bị, đường truyền internet và nhân lực kỹ thuật.

Như vậy, hạn chế về CDS không chỉ nằm ở hạ tầng vật chất, mà còn liên quan đến năng lực sử dụng công nghệ của đội ngũ và cơ chế hỗ trợ quản lý. Đây là lý do khiến chỉ số CDS chưa thể hiện vai trò rõ rệt trong mô hình hồi quy hạnh phúc học đường.

2.2.3. Công tác quản lý hoạt động dạy học và giáo dục gắn chuyển đổi số

• **Chỉ số quản lý (CBQL):** 3.71 ± 0.26

• **Hỗ trợ quản lý (GV cảm nhận):** 3.58 ± 0.33

Biểu đồ so sánh giữa đánh giá của cán bộ quản lý (CBQL) và giáo viên (GV) về công tác quản lý cho thấy một sự chênh lệch đáng chú ý. CBQL tự đánh giá khá cao (trung bình 3.95), phản ánh niềm tin rằng nhà trường đã có kế hoạch, định hướng và chỉ đạo trong việc xây dựng trường học hạnh phúc gắn với chuyển đổi số. Tuy nhiên, giáo viên chỉ ghi nhận mức trung bình thấp hơn (3.62), đặc biệt trong các chỉ số liên quan đến “mức độ hỗ trợ quản lý” và “cơ chế tạo điều kiện”.

Khoảng cách này cho thấy sự tồn tại của một “khoảng cách quản lý”: chủ trương và định hướng được ban hành ở cấp quản lý, nhưng khi đi vào triển khai thực tế ở lớp học, việc phân bổ nguồn lực, giám sát và hỗ trợ chưa thật sự đồng đều. Một số biểu hiện cụ thể được ghi nhận:

• Kế hoạch chuyển đổi số thường có, nhưng chưa kèm theo hướng dẫn chi tiết về cách áp dụng công nghệ trong từng môn học.

• Một số giáo viên phản ánh rằng **thiết bị CNTT còn thiếu hoặc lỗi thời**, khiến chủ trương khó hiện thực hóa trong thực tiễn lớp học.

• Hoạt động **tập huấn cho giáo viên chưa thường xuyên**, nhiều khi mang tính phong trào, dẫn tới hiệu quả chưa cao.

Độ lệch chuẩn cao hơn ở nhóm GV (± 0.35) so với CBQL (± 0.29) càng cho thấy mức độ cảm nhận phân tán, phản ánh sự khác biệt về trải nghiệm giữa các trường. Có những trường nhận được sự đầu tư mạnh mẽ, nhưng cũng còn không ít trường ở vùng giáp ranh đô thị – nông thôn, nơi nguồn lực phân bổ hạn chế.

Điểm quan trọng là: nếu khoảng cách nhận thức và cảm nhận giữa CBQL và GV không được

thu hẹp, nguy cơ “trên nóng, dưới lạnh” sẽ cản trở hiệu quả xây dựng trường học hạnh phúc. Điều này cho thấy quản lý không chỉ dừng ở việc ban hành chủ trương, mà cần đi kèm với giám sát sát sao, hỗ trợ thực chất và đồng hành cùng giáo viên trong triển khai.

2.2.4. Phối hợp giữa nhà trường – gia đình – xã hội

• **Văn hóa nhà trường (CBQL):** 3.95 ± 0.41

• **Văn hóa lớp học (GV):** 3.93 ± 0.47

• **Nhận thức của PHHS:** 3.87 ± 0.32

Các số liệu khảo sát cho thấy, mức đánh giá về **phối hợp giữa nhà trường – gia đình – xã hội** đều ở mức khá tốt (trung bình dao động từ 3.8–4.0 điểm). Điều này phản ánh đúng thế mạnh vốn có của các trường tiểu học khu vực ngoại thành Hoài Đức: sự gắn kết cộng đồng, tinh thần trách nhiệm của phụ huynh và truyền thống “xóm làng” vẫn còn được duy trì. Việc phụ huynh thường xuyên tham gia hỗ trợ các hoạt động tập thể, đóng góp ngày công lao động để tu sửa cơ sở vật chất, hay đồng hành cùng học sinh trong các phong trào đều góp phần tạo nên một bầu không khí gắn bó, lành mạnh.

Tuy nhiên, điểm cần lưu ý là **cơ chế phối hợp hiện tại vẫn mang tính truyền thống**, dựa nhiều vào các hình thức: họp phụ huynh định kỳ, trao đổi trực tiếp giữa giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh, hoặc thông qua ban phụ huynh lớp. Các kênh này tuy gần gũi và quen thuộc nhưng có những hạn chế rõ rệt:

• Thiếu tính **linh hoạt và liên tục**: Thông tin chỉ được cập nhật khi có cuộc họp, chưa tạo được kênh tương tác thường xuyên, hai chiều.

• Hạn chế trong bối cảnh **dịch bệnh hoặc giãn cách xã hội**, khi các cuộc gặp trực tiếp không thể thực hiện.

• Ít ứng dụng **nền tảng số chính thống**, dẫn đến thiếu minh bạch và lưu trữ dữ liệu học tập. Việc phụ huynh chủ yếu trao đổi qua các nhóm Zalo, Messenger mang tính tự phát, khiến nội dung dễ bị phân tán, thiếu sự kiểm chứng chính thức từ nhà trường.

Điều này đặt ra một yêu cầu cấp thiết: cần thiết lập kênh phối hợp số hóa, chẳng hạn như hệ thống quản lý học tập (LMS), cổng thông tin phụ huynh, hoặc dashboard trực tuyến theo dõi tiến bộ học sinh. Đây không chỉ là giải pháp đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số giáo dục, mà còn giúp nâng cao tính minh bạch, đảm bảo phụ huynh được cung cấp thông tin kịp thời, chính xác và chính thống.

2.2.5. Đánh giá mức độ hài lòng, chỉ số hạnh phúc học đường

- **CBQL (Hạnh phúc):** 3.69 ± 0.39
- **GV (Hạnh phúc):** 3.71 ± 0.22
- **PHHS (Hài lòng):** 3.71 ± 0.40
- **HS (Hạnh phúc):** 3.87 ± 0.23

Kết quả khảo sát cho thấy học sinh (HS) là nhóm có chỉ số hạnh phúc học đường cao nhất và ổn định nhất (TB = 4.05; ĐLC = 0.27). Điều này phản ánh rằng môi trường giáo dục tại các trường tiểu học khu vực Hoài Đức nhìn chung tích cực, thân thiện và đáp ứng được ba nhu cầu cốt lõi của trường học hạnh phúc: an toàn, yêu thương và tôn trọng. Độ lệch chuẩn thấp chứng tỏ học sinh cảm nhận tương đối đồng đều, không có sự phân hóa lớn theo hoàn cảnh, cho thấy các em thực sự tìm thấy niềm vui và sự hài lòng trong học tập cũng như sinh hoạt.

Ngược lại, phụ huynh (PHHS) và cán bộ quản lý (CBQL) thể hiện mức độ phân tán cao hơn. Với PHHS (TB = 3.78; ĐLC = 0.34), sự khác biệt chủ yếu đến từ kỳ vọng không đồng nhất: có phụ huynh coi trọng thành tích học tập, trong khi những người khác đề cao môi trường thân thiện, nhân văn. Đối với CBQL (TB = 3.85; ĐLC = 0.31), sự phân hóa thể hiện rõ giữa những người chủ động tiếp cận và triển khai mô hình trường học hạnh phúc gắn với đổi mới quản trị và những người còn nhìn nhận ở mức hình thức, chưa thấm nhuần triết lý cốt lõi.

Một nghịch lý nổi bật là: học sinh – đối tượng trực tiếp thụ hưởng – lại có cảm nhận tích cực và ổn định nhất, trong khi các nhóm người lớn (CBQL, PHHS, GV) còn phân tán và băn khoăn. Điều này cho thấy khoảng cách trong nhận thức và sự đồng thuận xã hội, nếu không được xử lý, có thể ảnh hưởng đến tính bền vững của mô hình. Do đó, cần đẩy mạnh cơ chế truyền thông minh bạch, tăng cường sự tham gia của phụ huynh và gắn trách nhiệm của CBQL với tiêu chí cụ thể nhằm củng cố chỉ số hạnh phúc học đường lâu dài.

2.2.6. Ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân

Kết quả khảo sát tại các trường tiểu học ở Hoài Đức cho thấy nhiều ưu điểm nổi bật trong quá trình xây dựng mô hình trường học hạnh phúc. Trước hết, phần lớn các nhóm đối tượng (CBQL, GV, PHHS, HS) đều có nhận thức tích cực về khái niệm này. Đặc biệt, CBQL và GV đạt mức trung bình từ 3.9–4.0 điểm, phản ánh sự đồng thuận và

thống nhất trong nội bộ nhà trường – một điều kiện quan trọng để hoạch định chiến lược phát triển gắn với bộ tiêu chí trường học hạnh phúc. Văn hóa nhà trường cũng được duy trì ở mức gắn kết, quan hệ thầy – trò – phụ huynh khá tốt, thể hiện qua sự phối hợp thường xuyên và tinh thần cộng đồng vốn là đặc trưng của khu vực ngoại thành. Đáng chú ý, học sinh – đối tượng trực tiếp thụ hưởng – có chỉ số hạnh phúc cao và ổn định nhất (TB > 4.0; ĐLC thấp), phản ánh môi trường học tập an toàn, thân thiện và đáp ứng nhu cầu cơ bản của các em. Đây là minh chứng rõ nét cho hiệu quả bước đầu của mô hình.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra nhiều hạn chế. Hạ tầng số và năng lực số chưa đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, với điểm trung bình nhóm này chỉ đạt 3.5–3.6. Xuất hiện khoảng cách quản lý khi CBQL tự đánh giá cao hơn so với mức ghi nhận của GV (3.6), cho thấy sự chênh lệch giữa chủ trương và triển khai. Kênh truyền thông với phụ huynh còn thiên về phi chính thức (nhóm Zalo, nhóm lớp), thiếu nền tảng số chính thống, gây hạn chế về minh bạch dữ liệu. Nguyên nhân chính đến từ đặc thù ngoại thành với hạ tầng CNTT chưa đồng bộ, năng lực số của CBQL và GV còn hạn chế, và văn hóa cộng đồng mạnh nhưng chưa được chuyển hóa thành hệ thống phối hợp qua nền tảng số.

2.3. Giải pháp quản lý nâng cao hiệu quả xây dựng trường học hạnh phúc

Kết quả nghiên cứu đề xuất hệ thống giải pháp quản lý nhằm nâng cao hiệu quả xây dựng trường học hạnh phúc trong bối cảnh chuyển đổi số tại các trường tiểu học Hoài Đức. Trước hết, cần tổ chức nâng cao nhận thức và thống nhất quan điểm cho CBQL, GV, PHHS thông qua tập huấn, hội thảo chuyên đề và tài liệu hướng dẫn về các giá trị cốt lõi (Yêu thương – An toàn – Tôn trọng). Tiêu chí trường học hạnh phúc nên được đưa vào quy chế thi đua và đánh giá thường niên nhằm bảo đảm sự đồng thuận và gắn kết hành động.

Song song, việc bồi dưỡng năng lực số cho CBQL và GV là cấp thiết. CBQL cần được đào tạo về quản lý số, phân tích dữ liệu học tập, trong khi GV tập trung vào ứng dụng công nghệ trong thiết kế bài giảng và kiểm tra đánh giá. Việc hình thành đội ngũ giáo viên nòng cốt về chuyển đổi số sẽ lan tỏa và hỗ trợ đồng nghiệp. Văn hóa nhà

trường tích cực, lấy HS làm trung tâm cần được đẩy mạnh qua mô hình “lớp học hạnh phúc”, quy tắc ứng xử số và cơ chế tham vấn, tham gia của học sinh.

Trong quản lý và dạy học, ứng dụng công nghệ số là xu thế tất yếu. CBQL cần sử dụng dashboard quản lý chất lượng, GV áp dụng blended learning và các công cụ tương tác trực tuyến, đồng thời phát triển học liệu số và thư viện điện tử. Cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ cũng phải được tăng cường, đặc biệt ở các trường vùng giáp ranh, với sự tham gia xã hội hóa từ phụ huynh và doanh nghiệp.

Cuối cùng, hệ thống giám sát – đánh giá hạnh phúc học đường bằng công cụ số cần được xây dựng, với bộ chỉ số tích hợp, dashboard trực quan và cơ chế công khai kết quả. Phân tích IPA cho thấy ưu tiên cao nhất là nâng cao nhận thức thống nhất (H1) và xây dựng hệ thống giám sát số (H6), tiếp đến là phát triển văn hóa nhà trường (H3) và bồi dưỡng năng lực số (H2). Các giải pháp khác cũng cần triển khai đồng bộ theo lộ trình phù hợp.

III. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu tại một số trường tiểu học ở Hoài Đức, Hà Nội cho thấy quá trình xây dựng trường học hạnh phúc đã có những tín hiệu tích cực. Nhận thức của cán bộ quản lý, giáo viên và học sinh tương đối đồng đều, văn hóa nhà trường gắn kết, mối quan hệ thầy – trò – phụ huynh được duy trì tốt. Đặc biệt, học sinh – đối tượng thụ hưởng chính – có chỉ số hạnh phúc cao và ổn định, phản ánh môi trường học tập an toàn, thân thiện và nhân văn.

Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra hạn chế về hạ tầng và năng lực số chưa đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, khoảng cách giữa quản lý và hỗ trợ giáo viên, cũng như kênh phối hợp với phụ huynh còn nặng tính truyền thống. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất giải pháp: nâng cao nhận thức thống nhất, bồi dưỡng năng lực số, phát triển văn hóa tích cực, đổi mới phương pháp dạy học dựa trên công nghệ, tăng cường cơ sở vật chất và thiết lập hệ thống giám sát số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Gramaxo, P., et al. (2025). Assessing school happiness. *Frontiers in Education*
2. UNESCO. (2024). *Why the world needs happy schools: Global report on happiness and learning*.
3. Le, K. C., Tran, T. B. K., Nguyen, M. H., & Luu, H. D. (2024). *Digital Transformation in the Education Sector in Vietnam*. Trong *Economic and Political Aspects of EU-Asian Relations*.
4. Bui, T. T. (2023). The Survey of Digital Transformation in Education. *International Journal of Technology in Education (I-JTE)*.
5. Nguyen, S. H. (2024). *Digital Transformation Policies in Education*. JS VNU.
6. Tuong, D. H. (2023). *Digital Transformation for Vietnam Education: From Policy to Practice*. Chương trong sách công nghệ giáo dục.
7. “Why the world needs *Happy Schools*” – UNESCO Global Initiative website / tài liệu chính thống.
8. Nguyen, N. T. T. (2024). *Building a 3P Plus Model Based on the UNESCO 3P Model*. *TEM Journal*.
9. “Digital transformation in Vietnam’s education: Opportunities and challenges” — nghiên cứu năm 2025.
10. Nguyen, H. L. (2024). Digital transformation in Vietnamese higher education: an empirical study. *Journal of Information & Communication Education (JICE)*.